STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Khấu trừ thuế TNCN	Số tiền lương sau khi trừ thuế TNCN
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm (6113)	Lương (6001, 6051, 6099)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
a	b	c	1	2	3	4	5= 1*2/100	6= (1+4+5)*3/100	7	8	9=1+4+5+6+7+8	10	11= 1*10	12=4*10	13=5*10	14=6*10	15=7*10	16=8*10	17=(1*10)*10.5%	18=(4*10)*10.5%	19=((5+6)*10)*10.5%	20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)	21	23=20-21
49	Phạm Thị Hương Thảo	PTK GDTX; GVC.	4,4		15	0,4	0	0,72	1,92		7,44	1.490.000	6.556.000	596.000	0	1.072.800	2.860.800	0	688.380	62.580	112.644	10.221.996		10.221.996
50	Nguyễn Thị Thịnh	GVC. Bộ môn GDTC-TL	4,74		15		0	0,711	1,896		7,347	1.490.000	7.062.600	0	0	1.059.390	2.825.040	0	741.573	0	111.236	10.094.221		10.094.221
51	Lương Duy Quyền	TP tổ chức thanh tra, GVC.	4,4		13	0,5	0	0,637	1,96		7,497	1.490.000	6.556.000	745.000	0	949.130	2.920.400	0	688.380	78.225	99.659	10.304.266		10.304.266
52	Nguyễn Tất Thắng	GVC,khoa NN-CNTT.	4,4		15		0	0,66	1,76		6,82	1.490.000	6.556.000	0	0	983.400	2.622.400	0	688.380	0	103.257	9.370.163		9.370.163
53	Đinh Thị Hoa	GVC. Bộ môn GDTC-TL	4,4		12		0	0,528	1,76		6,688	1.490.000	6.556.000	0	0	786.720	2.622.400	0	688.380	0	82.606	9.194.134		9.194.134
54	Trần Thị Tố Vân	PTP kế hoạch-TC, KTV.	4,32			0,4	0	0			4,72	1.490.000	6.436.800	596.000	0	0		0	675.864	62.580	0	6.294.356		6.294.356
55	Đỗ Thị Tươi	CV, trung tâm TV-TB.	3,99				0	0			3,99	1.490.000	5.945.100	0	0	0		0	624.236	0	0	5.320.865		5.320.865
56	Đỗ Thị Thủy	PTK kinh tế, GVC.	4,74		17	0,4	0	0,8738	2,056		8,0698	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.301.962	3.063.440	0	741.573	62.580	136.706	11.083.143		11.083.143
57	Trần Thị Thanh Phương	Phòng chính trị và CTHS SV,GV.	3,99		14		0	0,5586	1,596		6,1446	1.490.000	5.945.100	0	0	832.314	2.378.040	0	624.236	0	87.393	8.443.826		8.443.826
58	Đặng Thị Thu Hà (1979)	GVC.Khoa NN-CNTT	4,74		13		0	0,6162	1,896		7,2522	1.490.000	7.062.600	0	0	918.138	2.825.040	0	741.573	0	96.404	9.967.801		9.967.801
59	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	GVC.Khoa NN-TH	4,4		14		0	0,616	1,760		6,776	1.490.000	6.556.000	0	0	917.840	2.622.400	0	688.380	0	96.373	9.311.487		9.311.487
60	Nguyễn Thị Liên	Giám đốc. TTNN-TH, GVC	4,74		14	0,5	0	0,7336	2,096		8,0696	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.093.064	3.123.040	0	741.573	78.225	114.772	11.089.134		11.089.134
61	Phạm Thị Thu Hiền	GVC, khoa SP tiểu học MN	4,4		14	0	0	0,616	1,76		6,776	1.490.000	6.556.000	0	0	917.840	2.622.400	0	688.380	0	96.373	9.311.487		9.311.487
62	Hoàng Thị Ngọc Hà	GVC. Khoa SP trung học.	4,4		12		0	0,528	1,76		6,688	1.490.000	6.556.000	0	0	786.720	2.622.400	0	688.380	0	82.606	9.194 134		9.194 134
63	Bùi Duy Bình	PTP tổ chức-Thanh tra, GVC.	4,4		13	0,4	0	0,624	2,16		7,584	1.490.000	6.556.000	596.000	0	929.760	3.218.400	0	688.380	62.580	97.625	10.451.575		10.451.575
64	Nguyễn Thiết Kế	GV, trung tâm TV-TB.	3,66		12		0	0,4392	1,464		5,5632	1.490.000	5.453 400	0	0	654 408	2.181.360	0	572 607	0	68.713	7 647.848		7.647 848

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Khấu trừ thuế TNCN	Số tiền lương sau khi trừ thuế TNCN
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm (6113)	Lương (6001, 6051, 6099)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
a	b	c	1	2	3	4	5= 1*2/100	6= (1+4+5)*3/100	7	8	9=1+4+5+6+7+8	10	11= 1*10	12=4*10	13=5*10	14=6*10	15=7*10	16=8*10	17=(1*10)*10.5%	18=(4*10)*10.5%	19=((5+6)*10)*10.5%	20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)	21	23=20-21
36	Nguyễn Thị Loan	GVC, Khoa SP trung học.	4,4		18		0	0,792	1,76		6,952	1.490.000	6.556.000	0	0	1.180.080	2.622.400	0	688.380	0	123.908	9.546.192		9.546.192
37	Trần Ngọc Tú	Tr. Khoa GDTX ; GV.	4,32		17	0,5	0	0,8194	1,928		7,5674	1.490.000	6.436.800	745.000	0	1.220.906	2.872.720	0	675.864	78.225	128.195	10.393.142		10.393.142
38	Lê Thị Tuyết Nhung	PGĐ,TT thư viện-TB; GVC.	4,74		13	0,4	0	0,6682	2,056		7,8642	1.490.000	7.062.600	596.000	0	995.618	3.063.440	0	741.573	62.580	104.540	10.808.965		10.808.965
39	Phạm Văn Truyền	PTP kế hoạch-TC, KTV.	4,32			0,4	0	0			4,72	1.490.000	6.436.800	596.000	0		0	0	675.864	62.580	0	6.294.356		6.294.356
40	Hoàng Thị Bằng	GVC. Khoa SP trung học.	4,4		16		0	0,704	1,76		6,864	1.490.000	6.556.000	0	0	1.048.960	2.622.400	0	688.380	0	110.141	9.428.839		9.428.839
41	Nguyễn Thị Tố Uyên	GV, Khoa SP trung học.	4,32		19		0	0,8208	1,728		6,8688	1.490.000	6.436.800	0	0	1.222.992	2.574.720	0	675.864	0	128.414	9.430.234		9.430.234
42	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TBM kinh tế thuộc khoa kinh tế, GVC.	4,4		18	0,4	0	0,864	1,92		7,584	1.490.000	6.556.000	596.000	0	1.287.360	2.860.800	0	688.380	62.580	135.173	10.414.027		10.414.027
43	Lương Thị Hà	PTP quản lý chất lượng, GV.	4,32		21	0,4	0	0,9912	1,888		7,5992	1.490.000	6.436.800	596.000	0	1.476.888	2.813.120	0	675.864	62.580	155.073	10.429.291		10.429.291
44	Lã Thị Hương Giang	NV, Phòng TC- Thanh tra.	4,06	5			0,203	0			4,263	1.490.000	6.049.400	0	302.470	0		0	635.187	0	31.759	5.684.924		5.684.924
45	Lưu Thanh Ngọc	GV, Khoa SP trung học.	3,66		16		0	0,5856	1,464		5,7096	1.490.000	5.453.400	0	0	872.544	2.181.360	0	572.607	0	91.617	7.843.080		7.843.080
46	Phạm Thị Thanh	TBM công nghệ thông tin khoa NNCNTT, GVC.	4,74		16	0,4	0	0,8224	2,056		8,0184	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.225.376	3.063.440	0	741.573	62.580	128.664	11.014.599		11.014.599
47	Lê Thị Thu Hoài	GVC, Khoa SP trung học.	4,4		16		0	0,704	1,76		6,864	1.490.000	6.556.000	0	0	1.048.960	2.622.400	0	688.380	0	110.141	9.428.839		9.428.839
48	Mai Thị Thu Hân	TBM tiếng Anh khoa NN-CNTT, GVC.	4,4		16	0,4	0	0,768	1,92		7,488	1.490.000	6.556.000	596.000	0	1.144.320	2.860.800	0	688.380	62.580	120.154	10.286.006		10.286.006

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Khấu trừ thuế TNCN	Số tiền lương sau khi trừ thuế TNCN
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm (6113)	Lương (6001, 6051, 6099)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
a	b	c	1	2	3	4	5=1*2/100	6=(1+4+5)*3/100	7	8	9=1+4+5+6+7+8	10	11=1*10	12=4*10	13=5*10	14=6*10	15=7*10	16=8*10	17=(1*10)*10.5%	18=(4*10)*10.5%	19=((5+6)*10)*10.5%	20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)	21	23=20-21
24	Dương Thị Ngọc Anh	GVC, Khoa NN-CNTT.	4,74		20		0	0,948	1,896		7,584	1.490.000	7.062.600	0	0	1.412.520	2.825.040	0	741.573	0	148.315	10.410.272		10.410.272
25	Vũ Thị Diệu Thúy	TBMNVMN thuộc khoa SP tiểu học MN, GVC.	4,74		20	0,4	0	1,028	2,056		8,224	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.531.720	3.063.440	0	741.573	62.580	160.831	11.288.776		11.288.776
26	Lê Thị Tâm	PTKPTKSP Trung học, GVC.	4,74		17	0,5	0	0,8908	2,096		8,2268	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.327.292	3.123.040	0	741.573	78.225	139.366	11.298.768		11.298.768
27	Đồng Thị Thu	PGĐ.TT NN-TH; GVC.	4,74		17	0,4	0	0,8738	2,056		8,0698	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.301.962	3.063.440	0	741.573	62.580	136.706	11.083.143		11.083.143
28	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	PTKPTK ngoại ngữ-CNTT; GVC.	4,74		19	0,5	0	0,9956	2,096		8,3316	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.483.444	3.123.040	0	741.573	78.225	155.762	11.438.524		11.438.524
29	Vũ Thị Hồng	Phó trưởng BMPT Bộ môn GDTC-TL, GVC.	4,74		19	0,5	0	0,9956	2,096		8,3316	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.483.444	3.123.040	0	741.573	78.225	155.762	11.438.524		11.438.524
30	Lê Thị Huệ	TBM lịch sử địa lý thuộc khoa SPTH, GVC	4,74		19	0,4	0	0,9766	2,056		8,1726	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.455.134	3.063.440	0	741.573	62.580	152.789	11.220.232		11.220.232
31	Đoàn Sỹ Tuấn	Trưởng Bộ môn LLCT.GVC	4,74		19	0,5	0	0,9956	2,358		8,5936	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.483.444	3.513.420	0	741.573	78.225	155.762	11.828.904		11.828.904
32	Lâm Văn Năng	TP Đào tạo QLKH, GVC.	4,74		19	0,5	0	0,9956	2,096		8,3316	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.483.444	3.123.040	0	741.573	78.225	155.762	11.438.524		11.438.524
33	Lê Hồng Phượng	TB quản lý nội trú, GVC.	4,74		19	0,5	0	0,9956	2,096		8,3316	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.483.444	3.123.040	0	741.573	78.225	155.762	11.438.524		11.438.524
34	Nguyễn Anh Tuấn	PTP quản lý chất lượng, GVC.	4,74		18	0,4	0	0,9252	2,056		8,1212	1.490.000	7.062 600	596.000	0	1.378.548	3.063.440	0	741 573	62.580	144.748	11.151.687		11.151.687
35	Đinh Thị Kim Dung	GVC, Khoa SP trung học.	4,74		18		0	0,8532	1,896		7,4892	1.490.000	7.062.600	0	0	1.271.268	2.825.040	0	741.573	0	133.483	10.283.852		10.283.852

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Khấu trừ thuế TNCN	Số tiền lương sau khi trừ thuế TNCN
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm (6113)	Lương (6001, 6051, 6099)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
a	b	c	1	2	3	4	5= 1*2/100	6= (1+4+5)*3/100	7	8	9=1+4+5+6+7+8	10	11= 1*10	12=4*10	13=5*10	14=6*10	15=7*10	16=8*10	17=(1*10)*10.5%	18=(4*10)*10.5%	19=((5+6)*10)*10.5%	20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)	21	23=20-21
12	Phan Thị Hồng Duyên	PTP.Phòng ĐTQLKH, GVC.	5,42		24	0,4	0	1,3968	2,619		9,8358	1.490.000	8.075.800	596.000	0	2.081.232	3.902.310	0	847.959	62.580	218.529	13.526.274		13.526.274
13	Nguyễn Thị Phương	PTKPTK Văn hóa - DL;PTBM du lịch, GVC.	5,42		23	0,5	0	1,3616	2,368	0,3	9,9496	1.490.000	8.075.800	745.000	0	2.028.784	3.528.320	447.000	847.959	78.225	213.022	13.685.698		13.685.698
14	Phạm Thị Thanh Vân	PTKSP tiểu học mầm non, GVC.	5,08		24	0,4	0	1,3152	2,192		8,9872	1.490.000	7.569.200	596.000	0	1.959.648	3.266.080	0	794.766	62.580	205.763	12.327.819		12.327.819
15	Lưu Thị Chung	PTK SP tiểu học mầm non, GVC.	5,42		22	0,4	0	1,2804	2,328		9,4284	1.490.000	8.075.800	596.000	0	1.907.796	3.468.720	0	847.959	62.580	200.319	12.937.458		12.937.458
16	Trần Thị Huyền Phương	PTKSP trung học (PTBM ngữ văn), GVC.	5,42		22	0,4	0	1,2804	2,328		9,4284	1.490.000	8.075.800	596.000	0	1.907.796	3.468.720	0	847.959	62.580	200.319	12.937.458	100.000	12.837.458
17	Hà Thị Hương	TBMKH tự nhiên thuộc KSP trung học, GVC.	5,42		21	0,4	0	1,2222	2,328		9,3702	1.490.000	8.075.800	596.000	0	1.821.078	3.468.720	0	847.959	62.580	191.213	12.859.846		12.859.846
18	Hoàng Diệu Thúy	PT Bộ môn LLCT, GVC.	4,74		20	0,4	0	1,028	2,313		8,481	1.490.000	7.062.600	596.000	0	1.531.720	3.446.370	0	741.573	62.580	160.831	11.671.706		11.671.706
19	Phạm Xuân Lê Đồng	TP chính trị và CTHS-SV,GV.	4,65		20	0,5	0	1,03	2,06		8,24	1.490.000	6.928.500	745.000	0	1.534.700	3.069.400	0	727.493	78.225	161.144	11.310.739		11.310.739
20	Hoàng Đức Hoan	PTP Đào tạo ĐTQLKH, GV.	4,65		20	0,4	0	1,01	2,02		8,08	1.490.000	6.928.500	596.000	0	1.504.900	3.009.800	0	727.493	62.580	158.015	11.091.113		11.091.113
21	Nguyễn Thị Nguyệt	PTKPTKSP Tiểu học-MN; PT BM nghệ thật; GVC.	4,74		20	0,5	0	1,048	2,096		8,384	1.490.000	7.062.600	745.000	0	1.561.520	3.123.040	0	741.573	78.225	163.960	11.508.402	100.000	11.408.402
22	Nguyễn Thị Minh Ngọc	GVC. Phòng ĐTQLKH	5,42		21		0	1,1382	2,168		8,7262	1.490.000	8.075.800	0	0	1.695.918	3.230.320	0	847.959	0	178.071	11.976.008		11.976.008
23	Bùi Thị Hải Yến	TP Kế hoạch-tài chính, KTT.	4,98			0,5	0	0		0,5	5,98	1.490.000	7.420.200	745.000	0	0	0	745.000	779.121	78.225	0	8.052.854	200.000	7.852.854

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Biểu: 1L (A)

DANH SÁCH LĨNH LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2021 (MLCS: 1.490.000Đ THEO NĐ 38/2019/NĐ-CP NGÀY 09/05/2019)

(Thời gian tính: từ 01/10/2021 đến 31/10/2021)

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Khấu trừ thuế TNCN	Số tiền lương sau khi trừ thuế TNCN
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm (6113)	Lương (6001, 6051, 6099)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
a	b	c	1	2	3	4	5=1*2/100	6=(1+4+5)*3/100	7	8	9=1+4+5+6+7+8	10	11= 1*10	12=4*10	13=5*10	14=6*10	15=7*10	16=8*10	17=(1*10)*10.5%	18=(4*10)*10.5%	19=((5+6)*10)*10.5%	20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)	21	23=20-21
A	Đối với công chức, viên chức trong đó:		877,91	20	2285	28,00	0,99	103,87	310,84	0,90	1322,52		1.308.084.410	41.720.000	1.481.060	154.770.100	463.156.219	1.341.000	137.268.105	4.365.700	16.385.327	1.812.533.657	700.000	1.811.833.657
1A	Trường ĐH Hoa Lư		804,38	20	2101	27	1	96	283	1	1213		1.198.524.710	40.528.000	1.481.060	142.523.343	422.284.029	1.341.000	125.764.337	4.240.540	15.099.418	1.661.577.848	700.000	1.660.877.848
1	Vũ Văn Trường	Hiệu trưởng	5,42		22	1	0	1,4124	2,568		10,4	1.490.000	8.075.800	1.490.000	0	2.104.476	3.826.320	0	767.201	141.550	199.925	14.387.920		14.387.920
2	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Chủ tịch Hội đồng trường	5,76		17	1	0	1,1492	2,704		10,613	1.490.000	8.582.400	1.490.000	0	1.712.308	4.028.960	0	901.152	156.450	179.792	14.576.274	50.000	14.526.274
3	Phạm Quang Huấn	P. Hiệu trưởng	4,98	5		0,8	0,249	0			6,029	1.490.000	7.420.200	1.192.000	371.010	0	0	0	779.121	125.160	38.956	8.039.973		8.039.973
4	Tạ Hoàng Minh	P. Hiệu trưởng	4,4		18	0,8	0	0,936	2,08		8,216	1.490.000	6.556.000	1.192.000	0	1.394.640	3.099.200	0	688.380	125.160	146.437	11.281.863		11.281.863
5	Dương Trọng Luyện	Phó hiệu trưởng, GVC	4,4		12	0,8	0	0,624	2,08		7,904	1.490.000	6.556.000	1.192.000	0	929.760	3.099.200	0	688.380	125.160	97.625	10.865.795		10.865.795
6	Nguyễn Hữu Tiến	TP quản lý chất lượng, GVC.	6,78	5	35	0,5	0,339	2,667	3,0476		13,333	1.490.000	10.102.200	745.000	505.110	3.973.309	4.540.924	0	1.060.731	78.225	470.234	18.257.353		18.257.353
7	Bùi Thị Kim Phương	GVC.BMGDTC-TL	6,44		30		0	1,932	2,576		10,948	1.490.000	9.595.600	0	0	2.878.680	3.838.240	0	1.007.538	0	302.261	15.002.721	150.000	14.852.721
8	Phạm Văn Cường (1969)	GVC, khoa SP trung học.	6,1		26		0	1,586	2,44		10,126	1.490.000	9.089.000	0	0	2.363.140	3.635.600	0	954.345	0	248.130	13.885.265		13.885.265
9	Bùi Bình An	PGĐ, TT thư viện- TB.	6,1			0,4	0	0			6,5	1.490.000	9.089.000	596.000	0	0	0	0	954.345	62.580	0	8.668.075		8.668.075
10	Trần Việt Hùng	TP.Hành chính- QT, GVC	5,42		29	0,5	0	1,7168	2,368		10,005	1.490.000	8.075.800	745.000	0	2.558.032	3.528.320	0	847.959	78.225	268.593	13.712.375		13.712.375
11	Dương Trọng Hạnh	Giám đốc TT Thư viện - Thiết bị, GVC	5,76		25	0,5	0	1,565	2,817		10,642	1.490.000	8.582.400	745.000	0	2.331.850	4.197.330	0	901.152	78.225	244.844	14.632.359	100.000	14.532.359